

 <p>KOCHAM</p>	<p>빈증 코참 : 빈증성 한국 기업 애로사항 정리 자료</p> <p>KOCHAM BINH DUONG : Tổng hợp những khó khăn mà doanh nghiệp Hàn Quốc</p>	
--	--	---

*개별 기업명 비공개 자료(회사 A,B,C 등으로 기재) : Tên công ty không được tiết lộ ((viết là Công ty A,B,C...))

I	<p>자료 기본 안내 사항</p> <p>Giới thiệu cơ bản về tài liệu này</p>
---	---

1. 자료 수합 과정 및 구성 내용

1. Quá trình thu thập nội dung và dữ liệu

본 자료는, [빈증 코참 : 빈증성 한국 기업 애로/건의사항 공식 전달본]으로, (1) 빈증 코참에서 빈증성 한국 기업들의 애로사항을 설문 조사(2023.10.6.~10.16.)하여 수합한 내용들과 (2) 빈증 코참에서 지난 1년간(2022.10.~2023.10월 현재) 각 사안별 설문 조사와 빈증성 정부 각 기관별 간담회와 미팅 등을 통하여 지속적으로 요청한 공통 애로사항과 문제점들을 정리한 내용으로 구성되어 있음.

Tài liệu này là một tập hợp những [Kocham Bình Dương: Thông tin chính thức về những khó khăn/đề xuất dành cho các công ty Hàn Quốc tại tỉnh Bình Dương] và là (1) những nội dung được thu thập từ cuộc khảo sát về những khó khăn mà doanh nghiệp Hàn Quốc gặp phải trong thời gian từ 06/10 đến 16/10/2023 và (2) Nó cũng là bản tóm tắt những khó khăn, vướng mắc thường gặp của doanh nghiệp được Kocham Bình Dương liên tục cập nhật thông qua các đợt khảo sát khác, và từ nội dung các cuộc họp, gặp mặt với từng cơ quan chính quyền tỉnh Bình Dương trong năm qua (tính từ tháng 10/2022 đến tháng 10/2023).

2. 자료 사용 및 제출 목적

2. Mục đích sử dụng và gửi tài liệu

본 자료는, 2023년 10월 31일 개최 예정인 [빈증성 한국 기업 간담회]를 통한 질의/응답과 문제 해결 논의를 위한 기본 자료로 작성된 것이며, 주최 기관인 빈증성 정부와 주호치민 대한민국 총영사관에 사전 제출하는 자료임.

Tài liệu này đã được chuẩn bị dành cho phần hỏi đáp và thảo luận giải quyết vấn đề tại [Hội nghị đối thoại doanh nghiệp Hàn Quốc tỉnh Bình Dương 2023] tổ chức vào ngày 31/10/2023 và là tài liệu được gửi trước cho cơ quan chủ trì hội nghị, chính quyền tỉnh Bình Dương và Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. 설문 조사 및 자료 정리 방식 : 다음의 8개 주요 주제별/기관별 애로사항 접수

3. Phương pháp khảo sát và sắp xếp dữ liệu: Khảo sát và tiếp nhận những vướng mắc liên quan đến 8 vấn đề/cơ quan chính sau đây

(1) 세관국 관련 : 내국 수출입 제도 개정 문제 - 통관 문제

(1) Về Cục Hải quan: Vấn đề sửa đổi chế độ xuất nhập khẩu trong nước - vấn đề thông quan

(2) 세무국 관련 : 부가세 환급 문제

(2) Về Cục Thuế: Vấn đề hoàn thuế GTGT

(3) 투자계획국 관련 : 기업 각종 인허가 문제

(3) Về Sở Kế hoạch và Đầu tư: Vấn đề cấp phép cho doanh nghiệp

(4) 소방국 관련 : 소방 검사 및 조치 문제

(4) Về Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy: Vấn đề nghiệm thu và biện pháp phòng cháy chữa cháy

(5) 환경국 관련 : 환경 검사 및 조치 문제

(5) Về Sở Tài nguyên và Môi trường: Vấn đề nghiệm thu và biện pháp môi trường

(6) 경찰국/출입국관리실 관련 : 거주 및 해외 출입국 시 신고 규정 문제

(6) Về Công an/Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh: Vấn đề về quy định khai báo khi cư trú và xuất nhập cảnh tại nước ngoài

(7) 노동보훈사회국 관련 : 노동 허가 신청 문제

(7) Về Sở Lao động -Thương binh và Xã hội: Các vấn đề về xin giấy phép lao động

(8) 상기 외 기타 기관 관련 (담당 기관을 명확히 알지 못하는 사안의 경우)

(8) Liên quan đến các cơ quan khác (trong trường hợp không xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm)

4. 한국 기업 애로사항 질의/응답 - 빈증성 정부 응대 방식의 이원화

4. Hỏi/đáp về những khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp Hàn Quốc - Chính quyền địa phương tỉnh Bình Dương tiến hành trả lời theo hai phương thức song song

(1) 상기 8개 분야 공통 애로사항 : 간담회 당일 관련 기관의 공식 답변 방식으로 진행.

(1) Những khó khăn vướng mắc chung về 8 lĩnh vực trên: Tiến hành theo phương thức ban ngành có liên quan sẽ đưa ra câu trả lời chính thức vào ngày tổ chức Hội nghị đối thoại.

(2) 상기 외 기업 개별 애로사항 : 관련 기관과 개별 기업 간 추후 개별 미팅을 통한 해결 방식으로 진행.

(2) Những khó khăn vướng mắc riêng của doanh nghiệp không thuộc các lĩnh vực trên: Tiến hành theo phương thức thức ban ngành có liên quan và doanh nghiệp sẽ họp riêng sau để giải quyết.

*기업 개별 애로사항까지 질의/응답하기에는 간담회 규모와 취지 그리고 충분한 시간이 없으므로, 상기와 같이 Two-Track 방식으로 기업 애로사항을 응대하기로 함.

*Nếu tiến hành hỏi/đáp cả những khó khăn vướng mắc riêng của doanh nghiệp thì sẽ không phù hợp với quy mô và mục đích của Hội nghị đối thoại cũng như không có đủ thời gian, do đó sẽ tiến hành trả lời những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp theo hai phương thức song song trên.

5. 빈증 코참 : 관련 주요 일정 및 내용 (경과사항 및 후속 계획 방안 포함)

5. KOCHAM BINH DUONG: Lộ trình và nội dung liên quan (bao gồm tiến trình và kế hoạch tiếp theo)

(1) 빈증 코참 사무국 : 설문 조사 결과 정리 및 번역 작업

- 작업 소요 기간 : 10.16.(월)~10.17.(화)

(1) Văn phòng KOCHAM Bình Dương: công tác thu thập và sắp xếp - kết quả khảo sát

- Thời gian thực hiện: 16.10 (thứ 2) đến 17.10 (thứ 3)

(2) 빈증 코참 사무국 -> 빈증성 외무국/총영사관 : 한국 기업 애로사항 베트남어/한국어본 전달

- 전달 일정 : 10.18.(수)까지

(2) Văn phòng KOCHAM Bình Dương -> Sở Ngoại Vụ tỉnh Bình Dương/Tổng Lãnh sự quán: gửi những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp bằng bản tiếng Việt/tiếng Hàn

- Lịch trình gửi: đến 18.10 (thứ Tư)

(3) 빈증성 외무국 : 애로사항 분야별 관련 기관에 전달 -> 각 기관 공식 답변 자료 준비

- 준비 일정 : 10.19.(목) ~ 10.25.(수)

- 해당 질의/응답 내용은 간담회 현장 내용과 함께 취합하여 간담회 후 자료집으로 발간 배포 예정.

(3) Sở Ngoại Vụ tỉnh Bình Dương: gửi những khó khăn vướng mắc theo từng lĩnh vực cho ban ngành có liên quan -> các ban ngành có liên quan chuẩn bị tài liệu để đưa ra câu trả lời chính thức

- Lịch trình chuẩn bị: 19.10 (thứ Năm) - 25.10 (thứ Tư)

- Nội dung hỏi/đáp tương ứng sẽ được tổng kết chung với nội dung tại Hội nghị đối thoại, sau khi kết thúc Hội nghị đối thoại sẽ được phát hành theo hình thức sách tài liệu.

(4) 간담회 현장에서의 질의 응답 진행 : 10.31.(화) 간담회 당일

- 간담회 현장 내용 기록 Team 구성 (자료집에 반영 요) : 빈증성 외무국과 빈증 코참 사무국 담당

(4) Tiến hành hỏi/đáp tại Hội nghị đối thoại: vào ngày tổ chức Hội nghị đối thoại 31.10(thứ 3)

- Thành lập nhóm ghi chép nội dung Hội nghị đối thoại (yêu cầu phản ánh vào sách tài liệu): do Sở Ngoại Vụ tỉnh Bình Dương và Văn phòng KOCHAM Bình Dương phụ trách

(5) 자료집 번역 및 제작 : 빈증성 외무국과 빈증 코참 사무국 담당

(5) Biên dịch và sản xuất sách tài liệu: do Sở Ngoại Vụ tỉnh Bình Dương và Văn phòng KOCHAM Bình Dương phụ trách

1. 세관국 관련 : 내국 수출입 제도 개정 문제 - 통관 문제

1. Về Cục Hải quan: Vấn đề sửa đổi chế độ xuất nhập khẩu tại chỗ - vấn đề thông quan

(1) 내국 수출입 규정 개정안 미확정 상황의 장기화로, 통관 문제들 또한 장기화되고 있는 상황. 이러한 문제에 대하여 베트남 중앙 정부에 명확히 현재 상황과 한국 기업의 의견 전달 요망.

(1) Hiện nay các vấn đề thông quan đang bị kéo dài do việc xác nhận đề án sửa đổi quy định xuất nhập khẩu tại chỗ bị chậm trễ. Cần truyền đạt rõ thực trạng hiện nay và ý kiến của các doanh nghiệp Hàn Quốc tới Chính phủ Việt Nam liên quan đến những vấn đề này.

(2) 한국 기업의 상황과 의견을 반영하여 베트남 중앙 정부의 개정안 확정과 명확한 안내 요망.

(2) Chính phủ Việt Nam cần tiếp nhận thực trạng và ý kiến của các doanh nghiệp Hàn Quốc để xác nhận đề án sửa đổi và đưa ra hướng dẫn cụ thể.

(3) 내국 수출입 제도가 폐지되더라도, 외국 투자 기업들을 위한 투자의 지속성/확대 및 수출 장려를 위한, 기존 내국 수출입 제도에 상응하는 외국 투자 기업 친화형 제도 수립과 실행 요망.

(3) Cần thiết lập và thực hiện các chế độ phù hợp với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng với chế độ xuất nhập khẩu trong nước hiện có để duy trì/mở rộng đầu tư và khuyến khích xuất khẩu cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngay cả khi chế độ xuất nhập khẩu trong nước bị bãi bỏ.

(4) COMPANY - A

- 내국 수출입 금지로 인해, 원부자재 구매를 임가공 공장에서 해야 하는 문제로 기업의 추가적인 자금 부담이 발생함. 이에 내국 수출입 제도의 재시행 요망.

- Do hiện nay loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ đang bị đình chỉ, buộc lòng doanh nghiệp phải mua nguyên liệu thô từ các nhà máy khác làm cho gánh nặng tài chính tăng lên rất nhiều. Kính mong Quý cơ quan xem xét triển khai loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ.

■ COMPANY - B (상세 문의 및 의견 내용)

■ COMPANY - B (Câu hỏi & ý kiến chi tiết)

1. HS 코드 신고에 대한 세관 조사 관련

1. Về việc kiểm tra kê khai mã số HS:

A회사의 세관 조사 기간 동안 베트남 세관은 회사가 WCO 의 “HS코드 분류에 관한 설명”에 기반하여 적용하였다는 설명을 받아들이지 않고, WCO 의 HS 코드 분류에 대한 설명과 일치하지 않는 다른 HS 코드를 적용하라고 한 경우가 있었음.

Trong quá trình kiểm tra sau thông quan (“KTSTQ”) tại Công ty, Hải quan Việt Nam không chấp nhận lời giải thích của Công ty khi Công ty căn cứ vào Chú giải của WCO để phân loại mã HS (“bản tiếng Anh”) và áp mã số HS khác cho sản phẩm nhưng mã này lại không phù hợp với Chú giải bản tiếng Anh của WCO.

(1) 일반적으로, 수입품의 HS코드를 적용 할 때 및 세관에서 조사 시에 WCO 의 HS코드 분류에 관한 설명을 적용하는지요? 그렇지 않다면 어떤 법률에 근거하여 조사를 진행하는지요?

(1) Trên thực tế, Cục/ Chi cục Hải quan địa phương có căn cứ vào Chú giải bản tiếng Anh của WCO khi thực hiện kiểm tra mã HS của sản phẩm nhập khẩu tại khâu nhập khẩu và khi KTSTQ hay không? Nếu không, vậy cơ sở pháp lý mà Cục/ Chi cục Hải quan địa phương căn cứ và tuân theo để phân loại và kiểm tra mã HS là gì?

(2) 회사가 이러한 세관 조사 후 불복 절차를 수행할 때 WCO 의 HS코드 분류에 관한 설명을 법적 근거로 사용할 수 있는지요?

(2) Liệu Công ty có thể sử dụng Chú giải bản tiếng Anh của WCO làm căn cứ pháp lý để đề xuất khiếu nại đối với Quyết định của Hải quan khi áp mã HS mới cho sản phẩm nhập khẩu sau KTSTQ hay không?

2. 내국 수출입 관련

2. Về xuất nhập khẩu tại chỗ:

(1) 내국 수출입을 적용하는 기업은 그들의 거래 파트너가 베트남에 다른 형태의 존재(Presence) 여부를 확인하려면 어떻게 해야 할까요?

(1) Làm thế nào để nhà nhập khẩu/xuất khẩu tại chỗ có thể kiểm tra/xác nhận rằng đối tác thương mại của họ có hiện diện tại Việt Nam hay không?

(2) 내국수출입 절차를 폐지 하기 위한 MOF의 제안은 어떻게 진행되고 있나요

(2) Tiến độ của quá trình làm việc, và thực hiện đề xuất của Bộ Tài chính liên quan đến việc bãi bỏ thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ hiện nay đang đến giai đoạn nào?

(3) 내국수출입 절차가 폐지된 후 :

① 내국수출입에 대한 부가세 환급도 폐지되나요?

② 현지 판매자가 외국 거래자에게 판매한 것에 대해 세금계산서를 발행해야 합니까? 만약 그렇다면 현지 판매자는 누구에게 세금계산서를 발행해야 하나요? (예: 외국 거래자 또는 현지의 제품 수취인)? 그리고 세금계산서에 어떤 가격을 표시해야 합니까?

③ 외국인 거래자는 FCWT를 납부해야 하나요? 그렇다면, 어떻게 FCWT를 신고/납부 하면 될까요?

(3) Sau khi bãi bỏ thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ thì:

① Liệu việc hoàn thuế GTGT đối với hàng xuất khẩu trong nội địa có bị bãi bỏ theo đó hay không

② Liệu bên Bán hàng trong nội địa có cần xuất hóa đơn GTGT khi bán hàng cho thương nhân nước ngoài hay không? Nếu có, bên Bán hàng trong nước sẽ cần xuất hóa đơn GTGT cho ai (chẳng hạn như xuất cho thương nhân nước ngoài hay cho bên nhận hàng trong nội địa)? Và giá trị nào sẽ là giá trị phải kê khai trên hóa đơn GTGT?

③ Liệu thương nhân nước ngoài có phải chịu Thuế nhà thầu hay không? Nếu có thì thương nhân nước ngoài sẽ kê khai Thuế nhà thầu với cơ quan thuế như thế nào?

(4) Decree 08/2015/ND-CP('Decree 08') 제35조 제1항 c 모델에 따라 운영되는 기업에 대한 대안적인 거래방법은 무엇인가요?“

(4) Có đề xuất phương án thay thế nào khác để các công ty có thể hoạt động theo mô hình thuộc điểm c, khoản 1, Điều 35 của Nghị định 08/2015/ND-CP (“Nghị định 08”) hay không?

(5) 빈증 세무국('BDTD')는 세관총국의 의견이 필요한 내국 수출입 문제(즉, 부가가치세율 0% 적용 수출 매출 조건 미충족)에 대한 미결을 이유로 환급 절차를 지연하고 있는 사례가 많습니다. 그러나, 관세 절차를 규정하는 제08/2015/ND-CP호 시행령에서 앞으로 제35조 1항 c만 취소될 예정이며, a, b는 여전히 적용될 예정입니다. 또한, 최근 세관총국(GDT)은 제08/2015/ND-CP호 시행령 c형태의 내국 수출입에 대해 빈증 세무국(BD TD)의 질의에 응답한 공문 제4271호/TCT-CS호를 발표했습니다.

(5) Có nhiều trường hợp Cục Thuế Bình Dương (“CTBD”) trì hoãn quá trình hoàn thuế do phải chờ xin ý kiến của Tổng cục Thuế (“TCT”) liên quan đến vấn đề xuất khẩu tại chỗ (cụ thể liên quan đến các điều kiện thỏa mãn doanh thu xuất khẩu chịu thuế VAT 0%). Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng chỉ có điểm c, Khoản 1, Điều 35 là sẽ bị bãi bỏ trong Nghị định mới sửa đổi Nghị định 08/2015/ND-CP quy định về thủ tục Hải quan, còn điểm a, và điểm b vẫn sẽ được áp dụng. Ngoài ra, gần đây, Tổng cục Thuế cũng có ban hành Công văn số 4271/TCT-CS trả lời CTBD và chỉ đề cập đến việc doanh thu xuất khẩu sẽ không thỏa mãn điều kiện nếu việc xuất khẩu tại chỗ rơi vào điểm c.

3. 수출용 가공공정에서 발생한 불량품('FGs')의 폐기에 대하여

3. Về việc tiêu hủy Thành phẩm (“TP”) bị hư hỏng tạo ra trong quá trình Gia công xuất khẩu

(1) 관련 규정에서 언급하고 있는 초기 파기 (sơ hủy)와 파기 (tiêu hủy)의 차이는 무엇입니까?

(1) Sự khác biệt giữa sơ hủy và tiêu hủy là gì?

(2) 불량 완제품의 초기 파기 및 파기 전에 환경부(NRED)의 승인을 받아야 하는 요구사항이 있는지? 그렇

다면, 승인을 받기 위해 절차의 타임라인 및 필요한 서류 양식을 알려주십시오.

(2) Có yêu cầu nào liên quan đến việc phải có được sự chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường (“STNMT”) trước khi tiến hành sơ hủy, tiêu hủy đối với TP bị hư hỏng hay không? Nếu có, thì thời gian và biểu mẫu đang yêu cầu để được phê duyệt là gì?

(3) 불량 완제품을 파기하는 경우, 승인된 환경업체를 통해서만 처리되어야 하는 요구사항이 있나요? 그렇다면, 이러한 승인된 처리 업체들의 목록을 어떻게 찾을 수 있는지 알려주십시오.

(3) Trong trường hợp tiêu hủy các TP bị hư hỏng thì có yêu cầu gì đối với hàng hóa sẽ được xử lý bởi công ty môi trường đã được chấp thuận/ cấp phép thực hiện hay không? Nếu có, làm thế nào để công ty có thể tìm thấy danh sách các công ty đã được phê duyệt/ cấp phép này?

4. 외국 투자 기업의 수출 권리에 관하여

4. Về quyền xuất khẩu của Công ty FDI

(1) 외국 투자 기업이 외국에서 수입한 상품(즉, 해당 기업이나 다른 기업에 의해)을 추가 가공 없이 또는 사용하지 않고 EPE 및 다른 해외 고객에게 판매할 수 있는지 여부?

(1) Liệu Công ty FDI có thể bán hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài (cụ thể do Công ty hoặc do Công ty khác nhập khẩu) mà không cần phải gia công thêm, hoặc đang được phía công ty sử dụng, cho Doanh nghiệp chế xuất (“DNCX”), và/ hoặc cho các khách hàng ở nước ngoài khác hay không?

(2) 그렇다면 외국 투자 기업은 수입 관세 및 수입 부가세 환급을 신청할 수 있나요?

(2) Nếu có thì Công ty FDI có thể xin hoàn thuế nhập khẩu và thuế GTGT cho hàng nhập khẩu hay không?

5. 수출 임가공/제조용 수입 원자재의 재수출과 관련된 통관 절차

5. Thủ tục hải quan liên quan đến việc tái xuất Nguyên vật liệu (“NVL”) nhập khẩu để gia công/sản xuất xuất khẩu

현행 관세 규정에 따르면, 다음과 같이 수입된 원자재에 대한 관세 절차가 있습니다:

Căn cứ theo các quy định Hải quan hiện hành, thì trong trường hợp NVL được nhập khẩu để:

- 수출 제조용 (관세 모드 E31 - "수출을 위한 제조용 원자재")로 수입한 경우 또는 수출 임가공용 (관세 모드 E21 - "외국 상인을 위한 임가공서비스를 제공하기 위한 원자재 및 성분 수입")으로 수입한 경우 해당 원자재를 해외/자유무역지역 (관세 모드 B13 - "수입된 상품을 내보냄")으로 재수출하는 경우, 회사들은 다음을 수행해야 합니다:

- Sản xuất xuất khẩu (theo mã loại hình E31- “Nhập nguyên liệu để sản xuất xuất khẩu”); hoặc Gia công xuất khẩu (theo mã loại hình E21- “Nhập nguyên liệu, vật tư để gia công cho thương nhân nước ngoài”), sau đó, được tái xuất ra nước ngoài/khu phi thuế quan (theo mã loại hình B13 - “Xuất khẩu hàng đã nhập khẩu”), thì hiện nay các công ty phải:

- 관세 모드 A42 - "일시적 수입 이외의 용도로 목적변경 혹은 국내 소비로 전환"을 신고하여 해당 원자재의 사용 목적을 변경하도록 세관에 등록

- Đăng ký với Hải quan để thay đổi mục đích sử dụng những NVL này bằng cách khai báo mã loại hình A42 - “Thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa từ các loại hình khác, trừ tạm nhập”; và

- 모든 수입 관세, 수입 부가세 및 관련 세금 (있는 경우)을 납부

- Nộp toàn bộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu và các loại thuế liên quan (nếu có).

- 위에 기술한 대로 관세 모드 B13에 따라 재수출할 때, 해당 원자재는 수출 관세가 면제되며 A42 신고 시 지불한 금액에 대한 관세 환급을 신청할 수 있습니다. 상기 내용에 따라 회사들은 A42 신고를 통해 수입 관세를 납부하고, 나중에 관세 환급을 청구하는 복잡한 절차를 준수해야 하는데, 이로 인해 회사들이 많은 시간과 노력을 투입해야 합니다.

- Khi tái xuất theo mã loại hình B13 nêu trên, các NVL này sẽ được miễn thuế xuất khẩu và được áp dụng hoàn thuế đối với số tiền đã nộp khi khai báo mã loại hình A42. Từ những yêu cầu như trên, hiện nay, doanh nghiệp nhận thấy thủ tục khai báo mặt hàng A42 để nộp thuế nhập khẩu, và kê khai hoàn thuế sau này, là khá bất cập, tạo nhiều gánh nặng thủ tục cho phía công ty và khiến các công ty mất rất nhiều thời gian cũng như công sức để hoàn thành.

(1) 관세 모드 B13에 따라 모든 해당 원자재가 해외로 재수출되는 경우, 회사들에게 A42를 신고하도록 요구하는 것이 필요한지요?

(1) Liệu việc yêu cầu các công ty phải khai báo mã loại hình A42 trước khi tái xuất những NVL này ra nước ngoài theo mã loại hình B13, có thực sự cần thiết hay không?; và

(2) GDC/ MOF에서 이러한 절차를 간소화할 생각은 없는지요?

(2) Liệu TCHQ/BTC có ý định nào liên quan đến việc đơn giản hóa các thủ tục này hay không?

6. (“C/O”)원산지 증명서(C/O) 관련 위반에 대한 행정 처분

6. Xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm liên quan đến Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (“C/O”)

(1) 아래 3가지 C/O 위반에 대한 행정처분 들의 차이는 무엇인가요?

(1) Điểm khác biệt giữa 03 quy định xử phạt liên quan đến vi phạm C/O là gì, cụ thể bao gồm:

① 2020년 10월 19일 관세신고 규정 위반에 대한 제128/2020/ND-CP호 시행령 제8조

① Điều 8, Nghị định 128/2020/ND-CP ngày 19/10/2020 về vi phạm quy định về khai hải quan.

② 2020년 10월 19일 중국산으로 거짓으로 신고된 상품의 수출, 수입, 임시 수입, 재수출, 상품 거래에

대한 제128/2020/ND-CP 호 시행령 제 17조

② Điều 17, Nghị định 128/2020/ND-CP ngày 19/10/2020 về xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam; và

③ 2020년 8월 26일 수출 및 수입 원산지 규정 위반에 대한 제98/2020/ND-CP호 시행령 제44조

③ Điều 44, Nghị định 98/2020/ND-CP ngày 26/08/2020 về hành vi vi phạm về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

(2) 상기 ① ② ③ 항목에 따라 기업이 자사 위반 행위에 대해 어떤 행정 처분이 적용될지 자체적으로 평가하고 분류하는 방법은 무엇인까요?

(2) Làm thế nào để các công ty có thể tự đánh giá và phân loại hành vi vi phạm của mình sẽ thuộc quy định phạt hành chính nào theo các quy định (i), (ii), (iii) nêu trên?

(3) 만약 회사들이 C/O 신청 서류를 위반하려는 의도가 없다면(예를 들어, 실수로 RVC 양식을 신고할 때 수입 CD를 잘못 신고하는 등), 이때 적용되는 적절한 행정 벌금은 무엇인지요?

(3) Nếu công ty không cố ý vi phạm hồ sơ xin cấp C/O (chẳng hạn như do nhầm lẫn mà khai sai Tờ khai Hải quan nhập khẩu khi khai báo Bảng kê hàm lượng giá trị khu vực - RVC) thì khi ấy sẽ áp dụng những hình thức xử phạt hành chính nào?

7. 관세 확정 신고

7. Báo cáo Quyết toán Hải quan

(1) 원자재 재고 기말잔액의 차이를 비교할 때, (a) 세관 데이터를 기반으로 계산된 재고 수량과 (b) 회사의 회계 데이터 및 창고 데이터를 기반으로 한 실제 재고수량과의 차이를 비교할 때, 재고 차이가 positive 인 경우 (즉, (a) <(b))이고 수입된 원자재가 여전히 다른 가공 계약에 사용되고 있다면, 이러한 positive의 차이에 대해 어떤 행정 처분 및 세금이 부과 되는지요?

(1) Khi so sánh chênh lệch số dư cuối kỳ NVL tồn kho, giữa: (a) Số liệu do cơ quan Hải quan

tính toán dựa trên dữ liệu kê khai Hải quan; và (b) Số liệu thực tế tại Công ty căn cứ trên số liệu kế toán, số liệu kho, nếu chênh lệch tồn kho dương (tức là (a) < (b)), và NVL nhập khẩu thực tế vẫn đang được sử dụng cho một hợp đồng gia công khác, thì lúc đó có hình thức xử phạt vi phạm hành chính và mức phạt/ nghĩa vụ thuế nào sẽ áp lên những chênh lệch dương này hay không?

(2) 실제 BOM 보다 세관에 신고된 BOM율이 적어 발생한 음수 차이 (즉, (a) > (b) 경우)에 대해 회사들은 세관조사 팀에게 어떻게 설명할 수 있을까요?

(2) Khi có chênh lệch âm (tức là (a) > (b)) phát sinh do tỷ lệ hao hụt khai báo với Hải quan thấp hơn tỷ lệ hao hụt thực tế, thì có cách thức nào để các công ty có thể giải thích với Đoàn kiểm tra trong quá trình KTSTQ hay không?

(3) 업체들이 실제 발생한 불량율을 설명하기 위해 창고에 남아있는 무게로 관리되고 기록되는 스크랩들을 통해 세관조사 팀에게 이러한 스크랩을 세관신고 없이 판매하거나 폐기하지 않았음을 설명할 수 있는 적절한 방법론을 제안해 주십시오.

(3) Nếu các công ty sử dụng phế liệu (còn thực tế tồn trong kho) để giải trình về lượng hao hụt thực tế này, nhưng số phế liệu này lại được cân đo và theo dõi bằng (kg) không phải theo đơn vị tính khai báo Hải quan thì nhờ Cục Hải quan thể tư vấn thêm cho phía công ty về cách thức phù hợp để giải thích với Đoàn KTSTQ rằng công ty không bán/ tiêu hủy những phế liệu này mà không thông báo cho cơ quan Hải quan?

2. 세무국 관련 : 부가세 환급 문제

2. Về Cục Thuế: Vấn đề hoàn thuế GTGT

(1) 내국 수출입 규정 개정안 미확정 상황의 장기화로, 연쇄적으로 부가세 환급 문제 또한 장기화 상황. 이러한 문제에 대하여 베트남 중앙 정부에 명확히 현재 상황과 한국 기업의 의견 전달 요망.

(1) Hiện nay các vấn đề hoàn thuế GTGT đang bị kéo dài do việc xác nhận đề án sửa đổi quy định xuất nhập khẩu trong nước bị chậm trễ. Cần truyền đạt rõ thực trạng hiện nay và ý kiến của các doanh nghiệp Hàn Quốc tới Chính phủ Việt Nam liên quan đến những vấn đề này.

(2) 한국 기업의 상황과 의견을 반영하여 베트남 중앙 정부의 명확한 지침과 안내 요망.

(2) Chính phủ Việt Nam cần tiếp nhận thực trạng và ý kiến của các doanh nghiệp Hàn Quốc để đưa ra hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể.

(3) 내국 수출입 제도가 폐지되더라도, 외국 투자 기업들을 위한 투자의 지속성/확대 및 수출 장려를 위한, 기존 내국 수출입 제도에 상응하는 외국 투자 기업 친화형 세무 규정 수립과 실행 요망.

(3) Cần thiết lập và thực hiện các quy định về thuế phù hợp với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng với chế độ xuất nhập khẩu trong nước hiện có để duy trì/mở rộng đầu tư và khuyến khích xuất khẩu cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngay cả khi chế độ xuất nhập khẩu trong nước bị bãi bỏ.

(4) COMPANY - C

① 부가세와 관련하여 세무국의 입장에서 "세무 리스크가 높은 기업들"은 어떤 기업인지 답변 요망(기업이 문제를 제대로 이해할 수 있도록 명확한 설명 요망).

① Về thuế giá trị gia tăng : Theo quan điểm của Cục Thuế, thì "những doanh nghiệp thuộc dạng rủi ro cao về Thuế" - là những doanh nghiệp như thế nào? (Vui lòng giải thích rõ ràng cho doanh nghiệp hiểu được vấn đề...)

② 2012년도 이전부터 2023년 5~6월 부가세 환급 시기까지 본사는 사전 환급 - 사후 조사 Case에 해당하는 대상임. 그러나 2023년 7~8월 부가세 환급 신청 시 세무국은 본사를 사전 조사 - 사후 환급 Case에 해당하는 기업으로 분류함.

② Công ty chúng tôi từ khi trước năm 2012 đến kỳ hoàn thuế tháng 05+06/2023 - hồ sơ chúng tôi luôn thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau. Nhưng đến bộ hồ sơ hoàn thuế của kỳ hoàn tháng 07+08/2023 - Cục Thuế lại xếp chúng tôi vào diện cần kiểm tra trước, hoàn thuế sau.

③ 이와 같이 분류한 세무국의 사유는, 본사가 사전 환급 - 사후 조사 대상이므로 “세무 리스크가 높은 기업”이기 때문이라고 함. 본사에 대한 부가세 환급 후 조사는 세무국의 연 2회 정기적/정상적인 조사임.

③ Lý do Cục Thuế đưa ra: chúng tôi thuộc dạng có kế hoạch kiểm tra sau hoàn, nên thuộc dạng có rủi ro cao về thuế - một lý do hoàn toàn không chính đáng!

④ 따라서 세무국이 제시한 상기 사유는 부당함. 본사는 각종 세무 보고서 및 세금 납부 책무를 성실히 엄격히 준수하고 있음. 이에 해당 문제에 대한 명확한 설명 요망.

④ Vì việc kiểm tra sau hoàn đối với chúng tôi - Cục Thuế vẫn tiến hành định kỳ 2 năm 1 lần - 1 cuộc kiểm tra bình thường, không có gì bất thường. Và chúng tôi luôn chấp hành nghiêm chỉnh các nghĩa vụ nộp tất cả các loại báo cáo thuế và các loại thuế.. Kính mong Cục Thuế giải thích rõ vấn đề này.

(5) COMPANY - D

- 2022년 1월부터 부가세 환급을 못 받고 있어 기업이 심각한 자금난에 봉착해 있음.
- Từ quý 1 năm 2022 tới nay chưa được hoàn thuế VAT.

(6) COMPANY - E

- 부가세 환급 지연에 대한 답변 요망.
- Câu hỏi về việc trì hoãn hoàn trả thuế bổ sung.

■ COMPANY - F (상세 문의 및 의견 내용)

■ COMPANY - F (Câu hỏi & ý kiến chi tiết)

1. 현지 수출입 활동과 관련된 부가세

1. Hoàn thuế VAT liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ

GDC는 2023년 8월부터 제8호 시행령 제35조, 1항, c에 따른 현지 수출입 활동이 실질적으로 국내 거래임을 밝히고, 전국 세관에 기업에 대한 내국 수출입 통관 절차를 처리하지 않을 것을 요청했습니다.

현행 부가가치세 규정에 따르면 내국 수출입 거래의 경우 부가가치세를 0%의 세율로 적용하도록 안내하고 있으며, 조건이 충족되면 부가가치세 환급을 청구할 수 있습니다. 그러나 내국 수출입 통관 절차를 진행할 수 없으면 부가가치세를 0%의 세율을 적용할 수 없고, 국내거래로서 10%의 세율을 적용하여야 합니다.

Từ tháng 8 năm 2023, GDC đã chỉ rõ rằng các hoạt động xuất nhập khẩu tại chỗ theo điểm c, khoản 1, Điều 35, Nghị định 08 về bản chất được xem là giao dịch nội địa và yêu cầu các cục hải quan trên toàn quốc không tiến hành thủ tục hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ cho các doanh nghiệp.

Mặc dù quy định về thuế VAT hiện tại đã hướng dẫn áp dụng thuế suất 0% đối với các giao dịch xuất nhập khẩu tại chỗ và được phép yêu cầu hoàn thuế VAT nếu đáp ứng điều kiện. Tuy nhiên, hiện tại thì doanh nghiệp không thể thực hiện các thủ tục hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ dẫn đến việc không thỏa mãn điều kiện áp dụng thuế suất VAT 0% mà phải áp dụng thuế suất VAT 10% tương ứng như giao dịch nội địa.

(1) 과세당국은 과거에 발생한 거래에 대해서도 부가가치세 환급에 대해 이의를 제기하고 있는 것 같습니다. 과세당국이 과거에 발생한 내국수출입 거래에 대해 추가로 부가가치세를 징수할 위험이 있을까요?

(1) Các cơ quan thuế hiện tại đang chất vấn cho cả những giao dịch phát sinh trong quá khứ, có nguy cơ cơ quan thuế thu thêm tiền VAT cho các giao dịch xuất khẩu nội địa trước đây không?

(2) 과세당국은 과거에 발생한 거래에 대해서도 부가가치세 환급 서류 처리를 늦추고 있는데, 회사는 부가

가치세 환급을 어떻게 청구해야 하나요?

(2) Các cơ quan thuế chậm xử lý hồ sơ hoàn thuế VAT, ngay cả đối với các giao dịch đã xảy ra trong quá khứ, công ty phải làm thế nào để yêu cầu hoàn thuế VAT?

2. 수출가공기업("EPE")의 다른 사업 활동과 관련된 부가세 환급

2. Hoàn thuế VAT liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác của Doanh nghiệp chế xuất (EPE)

EPE가 수출품 생산에 사용되는 원재료의 용도변경에 대한 통관절차를 진행하고 수입세를 세관에 완전히 신고/납부한 경우, EPE는 다시 해당 원재료를 해외로 수출하고 부가가치세를 0%의 세율로 적용합니다.

Trong trường hợp Doanh nghiệp chế xuất (EPE) đã thực hiện thủ tục hải quan để thay đổi mục đích sử dụng nguyên vật liệu được sử dụng trong sản xuất xuất khẩu và đã nộp thuế nhập khẩu cho Cục Hải quan, sau đó EPE xuất khẩu các nguyên vật liệu ra nước ngoài và áp dụng thuế suất VAT 0%.

(1) 이 거래에서 EPE가 부가가치세 환급을 청구할 수 있습니까?

(1) Trong giao dịch này, liệu Doanh nghiệp chế xuất (EPE) có thể yêu cầu hoàn thuế VAT không?

(2) EPE가 다른 사업을 진행하면서 EPE의 본연의 업무 외의 활동을 수행하게 된 경우, 납부한 부가가치세를 공제하거나 환급 받을 수 있을까요?

(2) Trong trường hợp EPE không đáp ứng được điều kiện quy định khi thực hiện hoạt động kinh doanh khác của EPE, thì thuế VAT đã nộp tại khâu nhập khẩu có thể được khấu trừ và hoàn lại không?

3. 확장 투자 프로젝트와 관련된 부가가치세 환급

3. Hoàn thuế VAT liên quan đến dự án đầu tư mở rộng

확장 투자 사업의 경우 부가가치세 환급에 대한 안내가 없어 투자자들이 생산과 사업을 확장하는 데 어려움이 있습니다.

확장 투자 프로젝트에 대한 부가가치세 환급에 관한 현행 부가가치세법을 개정하고 보완하여, 다가오는 부가가치세법 개정안에 포함시키는 것을 요청드립니다.

Hiện không có hướng dẫn về việc hoàn thuế VAT đối với các dự án đầu tư mở rộng, do đó, các nhà đầu tư không có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh.

Sửa đổi, bổ sung pháp luật thuế GTGT hiện hành về hoàn thuế GTGT đối với các dự án đầu tư mở rộng nhằm phù hợp với sự phát triển của pháp luật về thuế GTGT trong thời gian tới.

3. 투자계획국 관련 : 기업 각종 인허가 문제

3. Về Sở Kế hoạch và Đầu tư: Vấn đề cấp phép cho doanh nghiệp

(1) 지난 3년간 코로나 시기와 현재 전세계적인 인플레이션 상황 속에서도, 한국 기업들이 빈증성에서 지속적 경영과 투자 확대 그리고 베트남 법규 준수 등에 끊임없이 노력하고 있으나, 이를 위한 행정적 각종 기업 인허가 절차와 기간이 장기화됨.

(1) Dù trong thời kỳ COVID-19 3 năm qua hay trong tình hình lạm phát toàn cầu hiện nay, các doanh nghiệp Hàn Quốc vẫn không ngừng nỗ lực để tiếp tục quản lý, mở rộng đầu tư tại tỉnh Bình Dương và tuân thủ pháp luật Việt Nam, tuy nhiên các thủ tục và thời gian cấp phép hành chính cho các doanh nghiệp thực hiện việc này đang bị trì hoãn.

(2) 또한 기한과 지연 사유도 명확하게 통보받지 못하고 마냥 기다려야 하는 상황.

(2) Ngoài ra còn có tình trạng phải chờ đợi mà không được thông báo rõ ràng về thời hạn hay lý do trì hoãn.

(3) 현재 투자계획국 산하의 [기업지원센터]가, 한국 기업의 주요 애로사항들을 전담하여 상담 및 문제 해결 지원 등을 하는 종합적인 [외국 기업 ONE STOP SERVICE CENTER]로 시스템과 절차 구축 요망.

(3) Hiện tại, [Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp] thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cần xây dựng các hệ thống và thủ tục thành [ONE STOP SERVICE CENTER cho doanh nghiệp nước ngoài] toàn diện để phụ trách những khó khăn vướng mắc chính của các doanh nghiệp Hàn Quốc và tư vấn, hỗ trợ giải quyết vấn đề.

(4) COMPANY - G

① Full Capa 생산을 위하여 본사에서 신청한 17.8MW 전력 공급의 빠른 지원 요망.

① Những khó khăn liên quan đến nguồn điện sản xuất của KIB : Để đáp ứng cho việc sản xuất full công suất, KIB rất cần cung cấp 17,8MW dung lượng điện như đã đăng ký.

② 9월말 T52 첩탑 설치 작업은 완료되었으나, 송전 선로 설치 작업이 현재 지속 지연되고 있는 상황임.

② Theo như thông tin nắm bắt, Công việc lắp đặt trụ T52 đã hoàn thành vào cuối tháng 9, tuy nhiên công việc lắp đặt đường dây hiện đang bị chậm trễ.

③ 10월 내 선하지 보상금 지급 완료 및 송전 선로 설치 작업 완료 요망.

③ Chúng tôi hy vọng rằng sẽ kết thúc việc bồi thường thiệt hại và hoàn thành công việc lắp đặt đường dây trong tháng 10.

④ 11월 내 신규 선로를 통해 17.8MW 전력 공급이 가능하도록 EVN SPC 빈증 지점과 계약 용량 변경 및 T3 신규 변압기 연결 승인이 원활히 진행될 수 있도록 협조 요망.

④ Để có thể nhận được 17.8MW như đã đăng ký thông qua đường dây mới trong tháng 11, Chúng tôi rất mong sự hỗ trợ tích cực từ EVN SPC Bình Dương về việc ký lại hợp đồng thay đổi công suất mua bán điện và việc phê duyệt đấu nối máy biến áp T3 được tiến hành một cách thuận lợi.

⑤ 만약 12월까지 신규 선로 작업 마무리가 불가능할 경우, 작업 완료 예상 시점까지 현재 사용 중인 기존 선로를 이용하여 17.8MW 전력을 임시 공급 가능하도록 EVN SPC측과 협조 요망.

⑤ Nếu công việc lắp đặt đường dây không thể hoàn thành trước tháng 12, chúng tôi mong rằng phía Tập đoàn Điện lực Việt Nam hỗ trợ nâng công suất cung cấp tạm thời lên 17,8MW bằng đường dây cung cấp điện hiện hữu cho đến khi hoàn thành công việc như dự kiến.

(5) COMPANY - H

① 900m² 토지 면적에 既 건축된 민가 건축물 (300 m² 택지에 860m² 공사 면적) - 본사는 해당 건축물을 구입하여 2014년부터 토지 사용권 증명서 발급 받았음. 현행 법령에 따라 본사는 해당 건축물에 대해 건축 허가서 보완 신청을 해야 하는지 여부 답변 요망. 해당 건축물에 대한 합법화는 어떻게 해야 하는지 답변 요망.

① Công trình nhà dân đã sẵn có trên diện tích đất 900 m², diện tích xây dựng 860m² trên 300m² thổ cư. Công ty đã mua và có chứng nhận Quyền sử dụng đất từ năm 2014. Theo quy định hiện hành thì Công ty có phải xin bổ sung Giấy phép xây dựng cho công trình này không? Làm thế nào để hợp thức hóa cho công trình này?

② 주 건축물 완공 후 추가 공사된 화장실, 확장 주차장 등 소방에 영향 미치지 않는 부 건축물에 대해 건축 허가서 보완 신청을 해야 하는지 여부 답변 요망.

② Một số công trình phụ được thi công xây dựng thêm sau khi hoàn công những công trình chính mà công trình này không ảnh hưởng đến PCCC, an toàn lao động như: nhà vệ sinh, nhà xe mở rộng.. thì có phải xin bổ sung giấy phép xây dựng không?

4. 소방국 관련 : 소방 검사 및 조치 문제

4. Về Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy: Vấn đề nghiệm thu và biện pháp phòng cháy chữa cháy

(1) 소방 규정의 잦은 변경 등으로, 매년 소방 점검 시마다 이에 대한 신 규정 적용과 지적사항을 받게 되고, 지적 사항에 대한 이행 등으로 기업은 많은 시간과 비용을 부담하고 있는 상황.

(1) Do các quy định về phòng cháy chữa cháy thường xuyên thay đổi nên mỗi lần nghiệm thu phòng cháy chữa cháy lại áp dụng quy định mới, khiến các doanh nghiệp bị phê bình, tốn nhiều thời gian và chi phí để thực hiện theo nội dung này.

(2) 소방 규정 변경에 대한 자세한 사전 안내와, 기업의 규정 적용과 준비를 위한 충분한 유예기간 요망.

(2) Cần có hướng dẫn trước chi tiết về những thay đổi trong quy định về phòng cháy chữa cháy, gia hạn đầy đủ để các công ty áp dụng quy định và chuẩn bị.

(3) 소방 규정의 소급 적용에 대해서는 보다 기업 친화적인 행정 조치와 지원 요망.

(3) Cần thực hiện biện pháp hành chính phù hợp hơn với doanh nghiệp và hỗ trợ để áp dụng hồi tố các quy định về phòng cháy chữa cháy.

(4) COMPANY - I

- 공장 건축 시 소방국 승인을 이미 받았음에도 불구하고, 소방 규정 개정 후 개정된 규정을 이미 건축된 공장에 소급 적용하면, 공장을 허물고 재건축을 하여야 함. 개정 규정의 소급 적용을 하지 않아주시길 요청 함. 또한 건물과 건물 간 비를 피하기 위한 양철 지붕을 설치하였는데, 소방 활동에 지장이 없는 경우라면 이에 대한 지적 철회 요망.

Khi xây dựng nhà máy mới, chúng tôi đã được cơ quan PCCC chấp thuận thiết kế, nhưng sau khi quy định về PCCC thay đổi, nếu áp dụng quy định mới cho công trình đã xây sẵn có theo quy định cũ thì phải dỡ bỏ công trình và xây dựng lại. Mong rằng cơ quan chức năng khi kiểm tra sẽ không áp dụng quy định mới cứng nhắc vào công trình cũ. Cụ thể, chúng tôi đã dựng mái tôn giữa các tòa nhà để tránh mưa và làm cản trở hoạt động PCCC. Mong Quý cơ quan xem xét trường hợp này.

5. 환경국 관련 : 환경 검사 및 조치 문제

5. Về Sở Tài nguyên và Môi trường: Vấn đề nghiệm thu và biện pháp môi trường

(1) 환경 규정의 잦은 변경 등으로, 매년 환경 점검 시마다 이에 대한 신 규정 적용과 지적사항을 받게 되고, 지적 사항에 대한 이행 등으로 기업은 많은 시간과 비용을 부담하고 있는 상황.

(1) Do các quy định về môi trường thường xuyên thay đổi nên mỗi lần nghiệm thu môi trường lại áp dụng quy định mới, khiến các doanh nghiệp bị phê bình, tốn nhiều thời gian và chi phí để thực hiện theo nội dung này.

(2) 환경 규정 변경에 대한 자세한 사전 안내와, 기업의 규정 적용과 준비를 위한 충분한 유예기간 요망.

(2) Cần có hướng dẫn trước chi tiết về những thay đổi trong quy định về môi trường, gia hạn đầy đủ để các công ty áp dụng quy định và chuẩn bị.

(3) 환경 규정의 소급 적용에 대해서는 보다 기업 친화적인 행정 조치와 지원 요망.

(3) Cần thực hiện biện pháp hành chính phù hợp hơn với doanh nghiệp và hỗ trợ để áp dụng hồi tố các quy định về phòng cháy chữa cháy.

(4) COMPANY - J

- 공장 건축 시 환경국 승인을 이미 받았음에도 불구하고, 환경 규정 개정 후 소급 적용으로 인하여, 기업의 공사 비용 부담이 매우 큼. 환경에 꼭 필요한 공사가 아니라면 소급 적용을 안 해 주시길 요청함. 또한 예전보다 소방 검사와 환경 검사가 너무 자주 진행되고 있음. 조사 횟수를 줄여 주시길 요청함.

- Khi xây dựng nhà máy, chúng tôi đã nhận được được phê duyệt của Sở TNMT cho tất cả các hạng mục và việc xây dựng đã hoàn thành, nhưng những thay đổi trong quy định về quản lý môi trường nên công trình đã xây dựng phải thay đổi theo quy định mới, dẫn đến chi phí xây dựng quá cao. Trừ những công trình thực sự cần thiết, tôi mong rằng tốt hơn hết là không nên áp dụng các các quy định mới vào công trình đã xây dựng xong. Gần đây, kiểm tra PCCC và môi trường trở nên nhiều và nghiêm ngặt hơn. Tôi mong rằng cơ quan chức năng sẽ giảm tần xuất kiểm tra công ty.

6. 경찰국/출입국관리실 관련 : 거주 및 해외 출입국 시 신고 규정 문제

6. Về Công an/Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh: Vấn đề về quy định khai báo khi cư trú và xuất nhập cảnh tại nước ngoài

(1) 빈증성 한국 교민들의 해외 출입국 시 온라인 신고를 매번 해야 한다는 애로사항 및 문제 확인 요청.

(1) Yêu cầu xác nhận những khó khăn vướng mắc, vấn đề của kiều bào Hàn Quốc tại tỉnh Bình Dương phải khai báo trực tuyến mỗi lần xuất nhập cảnh tại nước ngoài.

(2) ① 적법한 유효 기간의 거주증을 소지한 자 ② 적법한 거주 등록을 마친 후 거주지 변동이 없는 자 : ①과 ② 조건 모두 충족한 자임에도, 해외 출입국 시 매번 온라인 신고가 필요한 것인지 확인 요청.

(2) ① Người có thể cư trú còn thời hạn hiệu lực ② Người không thay đổi nơi cư trú sau khi hoàn tất đăng ký cư trú hợp pháp: Cần kiểm tra xem có cần khai báo trực tuyến mỗi lần xuất nhập cảnh tại nước ngoài dù đã đáp ứng cả hai điều kiện ① và ② không.

(3) 이러한 문제로 벌금까지 부과하였다는 소문 또한 사실인지 확인 요청. 만약 사실이라면, ① 어떠한 법 규정에 의한 것인지, ② 절차와 방식은 어떤 것인지 상세한 안내 요망.

(3) Cần kiểm tra xem tin đồn bị phạt tiền vì vấn đề này có thật hay không. Nếu có thật thì cần hướng dẫn chi tiết về việc ① căn cứ vào quy định pháp lý nào, ② thủ tục và phương thức ra sao.

(4) 이를 통해 빈증성 한국 교민들은 베트남 관련 법규를 명확히 이해하고 준수하고자 함. 다만, 법 규정에 없는 과도한 행정 조치 사항이면 이에 대한 시정 요망.

(4) Qua đó, kiều bào Hàn Quốc tại tỉnh Bình Dương mong muốn hiểu rõ và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan của Việt Nam. Tuy nhiên, nếu việc phạt tiền là biện pháp xử phạt hành chính quá mức mà pháp luật không quy định thì cần khắc phục vấn đề này.

(5) 지난 8월 15일자 빈증 코참 공식 공문으로 경찰국에 상기 사안 문의 및 협조 요청 완료 - 답변 없음.

(5) Đã hỏi Công an những vấn đề trên và yêu cầu hợp tác bằng Công văn ngày 15/8 của KOCHAM Bình Dương - chưa có phản hồi.

7. 노동보훈사회국 관련 : 비자 및 노동 허가 관련 문제

7. Về Sở Lao động Thương binh Xã hội: Vấn đề về giấy phép lao động nước ngoài và cấp thị thực và

(1) COMPANY - K

- 베트남인 배우자의 TT 거주증 발급과 노동 허가 신고 제도가 베트남 법에 있음에도 불구하고, 빈증성에서 접수가 안 됨. 베트남 법을 존중하고 의무와 권리를 다하는 외국인에게 기본적인 거주와 노동 문제의 어려움이 없도록 시정 협조 요청.

- Theo khoản 8 điều 154 bộ luật lao động 2019 quy định người nước ngoài được miễn giấy phép lao động nếu kết hôn với người Việt Nam và sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, và nếu muốn làm việc tại một công ty nào đó chỉ cần báo cáo lên sở lao động, nhưng khi báo cáo lên sở lao động thì sở lao động yêu cầu cần có giấy phép lao động mới được phép làm việc. Xin Sở lao động hướng dẫn cho vấn đề này

(2) COMPANY - L / COMPANY - M / COMPANY - N

- 외국인 노동 허가 및 비자 발급의 어려움 문제 / 외국인 노동 허가서 발행 지연 문제

- Các vấn đề liên quan đến giấy phép lao động nước ngoài và cấp thị thực. Thời gian duyệt giấy phép lao động dài hơn so với giấy hẹn làm chậm trễ các công việc tiếp theo.

(3) COMPANY - O

- 13년 전 베트남에 진출할 때는 많은 혜택이 있다고 해서 공장을 필리핀에서 베트남으로 옮겼습니다. 그러나, 갈수록 규제도 심해지고, 인허가 받는 것도 어려워지고, 외국인 노동허가 받는 것도 힘들어 짐. 코로나때부터 세계 경제가 나빠져서 모든 기업들이 힘든 상황임.

- 13 năm trước, khi vào Việt Nam, chúng tôi đã chuyển nhà máy từ Philippines sang Việt Nam nghe nói ở Việt Nam có nhiều ưu đãi. Tuy nhiên, các quy định ngày càng trở nên khắt khe hơn, việc xin các loại giấy phép ngày càng khó khăn hơn và việc xin giấy phép lao động cho người nước ngoài cũng ngày càng khó khăn hơn. Kể từ khi đại dịch covid bùng phát, nền kinh tế toàn cầu trở nên xấu đi, tất cả các công ty đều gặp khó khăn.

8. 상기 외 기타 기관 관련

8. Về ban ngành khác ngoài các ban ngành nêu trên

(1) COMPANY - P

- 사회보험을 일시적으로 수령할 수 있도록 하다가 2025년부터 일시불로 받을 수 없도록 하게 되니, 많은 공원들이 사회보험의 일시불 수령을 위하여 퇴직을 하는 상황임. 이런 부작용에 대한 대책 강구 및 수립과 시행을 요청함.

- Tuy mới chỉ có dự thảo sửa đổi về luật bảo hiểm vào năm 2025 nhưng điều này đã làm rất nhiều công nhân hoang mang, Hiện tại có rất nhiều công nhân nộp đơn nghỉ việc ở cty để đi rút bảo hiểm 1 lần, Vì theo họ nếu chờ đến hết 2023 thì sau này bảo hiểm sửa đổi luật rồi, sẽ khó khăn cho họ không nhận được đủ 100% khi họ muốn rút bảo hiểm xã hội 1 lần. Nên hiện nay rất nhiều người có thời gian đóng bảo hiểm dưới 19 năm muốn nghỉ việc. Điều này gây khó khăn cho DN trong việc tìm kiếm nguồn lao động. Vậy tình BD có biện pháp nào để giúp các DN ổn định lại tình trạng này?

(2) COMPANY - Q

- 본사는 5년 주기로 정기적으로 토지 임대료를 지불해 왔음. 이전 주기(2018~2022)의 토지 임대 단가는 11,840 VND이었으나 이번 주기(2023~2028)는 25,890 VND으로 증가하여 이전 주기에 비해 120% 증가하였음. 그 이전 주기들의 총 가격 인상은 약 20%에 불과하였음. 가격을 너무 높게 올리는 것이 옳은 것인지, 현재 어려운 상황에서 기업을 위한 해결책은 없는지 답변 요망.

- Bên công ty tôi trả tiền thuê đất theo chu kỳ ổn định mỗi 5 năm. Đơn giá thuê đất chu kỳ trước (2018-2022) là 11,840đ, chu kỳ đợt này (2023-2028) tăng lên là 25,890đ, tăng 120% so với chu kỳ trước. Trong khi mấy đợt tăng giá trước chỉ ở mức loanh quanh 20%. Việc tăng giá quá cao như vậy là có đúng hay không và trong tình hình khó khăn hiện tại, có giải pháp nào cho doanh nghiệp không.

빈증성 한국 기업은 베트남 법규를 준수하며, 지속적인 기업 경영과 투자 확대, 그리고 빈증성 사회에 지속적인 기업의 CSR 기여과 공헌을 앞으로도 하고자 함. 이를 위하여, 베트남 정부와 빈증성 정부에 다음과 같이 협조와 지원을 요청함.

Các doanh nghiệp Hàn Quốc tại tỉnh Bình Dương mong muốn tuân thủ quy định pháp luật của Việt Nam, tiếp tục quản lý doanh nghiệp và mở rộng đầu tư, không ngừng đóng góp và cống hiến CSR cho xã hội tỉnh Bình Dương. Để thực hiện điều này, đề nghị Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương tỉnh Bình Dương hợp tác và hỗ trợ như sau:

- (1) 베트남 정부의 외국 투자 기업에 대한 보다 친화적 정책과 제도 법규 수립/개정
 - (1) Chính phủ Việt Nam xây dựng/sửa đổi các chính sách, chế độ, quy định pháp luật phù hợp hơn với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
- (2) 법규와 절차에 대한 명확한 안내와 충분한 유예 기간 제공
 - (2) Đưa ra hướng dẫn rõ ràng về quy định pháp luật, thủ tục và gia hạn đầy đủ
- (3) 법규와 절차에 따른 명확한 인허가 기간 준수와 지연 시의 명확한 사유 피드백
 - (3) Tuân thủ thời hạn cấp phép cụ thể theo thủ tục và quy định pháp luật, phản hồi rõ ràng lý do nếu chậm trễ
- (4) 법규 적용에 있어 무리한 소급 적용으로 인한 기업의 피해 방지 필요
 - (4) Tránh để doanh nghiệp chịu thiệt hại do áp dụng hồi tố quá mức quy định pháp luật
- (5) 빈증성 각 기관별 상시 상담/안내/문제해결 지원을 위한 온라인-오프라인 CONTACT POINT 제공 요망
 - (5) Đề nghị các cơ quan tỉnh Bình Dương cung cấp CONTACT POINT online-offline để tư vấn/hướng dẫn/hỗ trợ giải quyết vấn đề thường xuyên.
- (6) 빈증성 한국 기업을 위한 [ONE STOP SERVICE CENTER] 가동 요망
 - (6) Đề nghị thành lập [ONE STOP SERVICE CENTER] cho các doanh nghiệp Hàn Quốc tại tỉnh Bình Dương